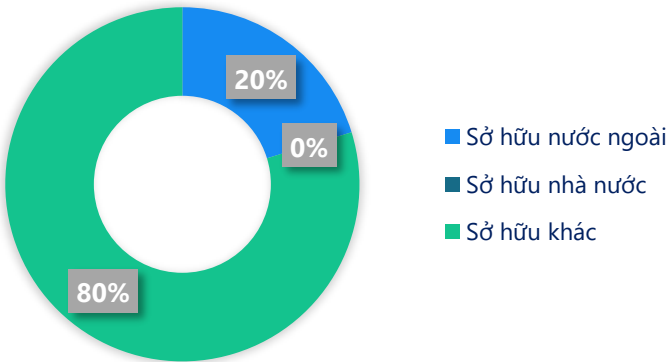


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,027
SL cổ phiếu LH		208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,176,470
% sở hữu nước ngoài		20.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,600
P/E		9.1
EPS		2,960

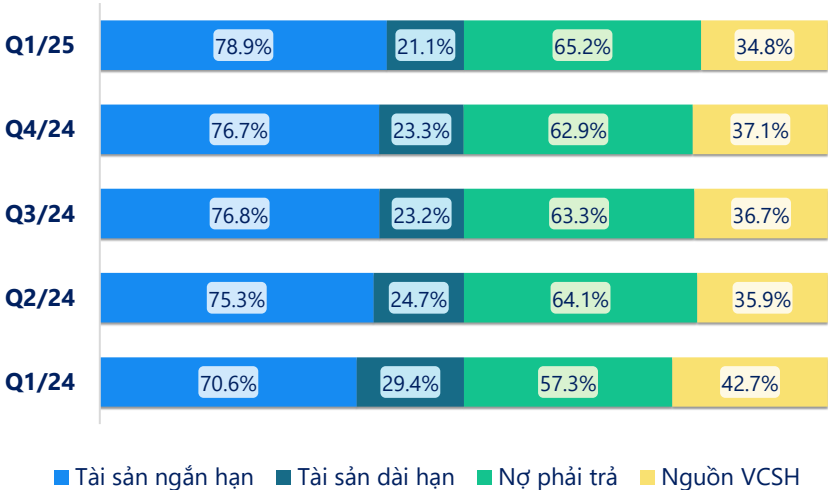
	YTD	1T	3T	6T
PAN	12.6%	-4.6%	13.8%	13.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



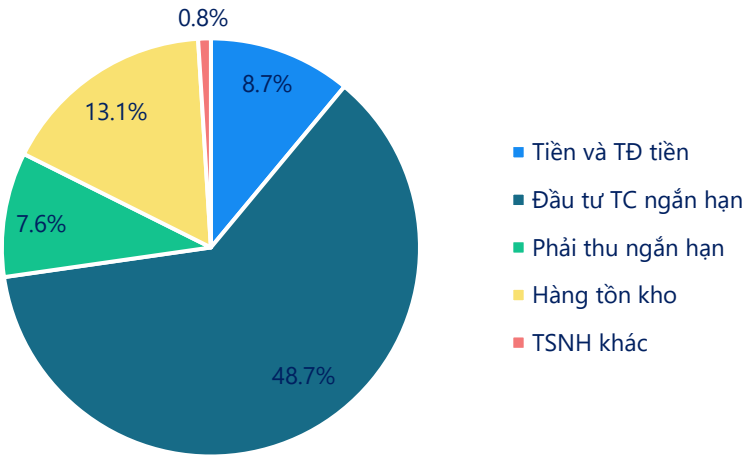
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

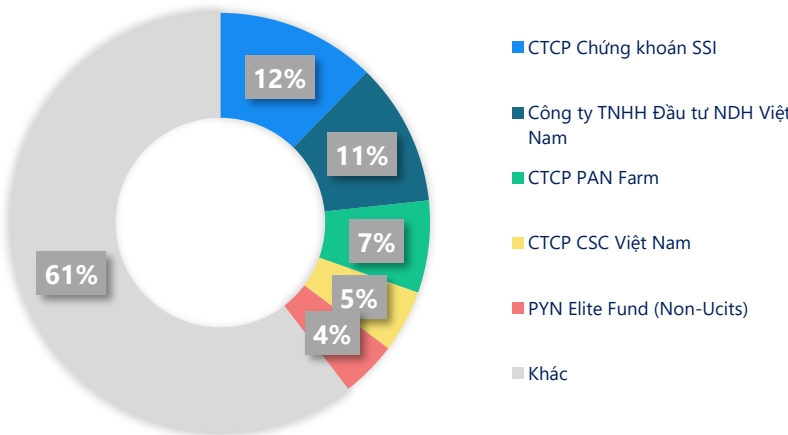
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

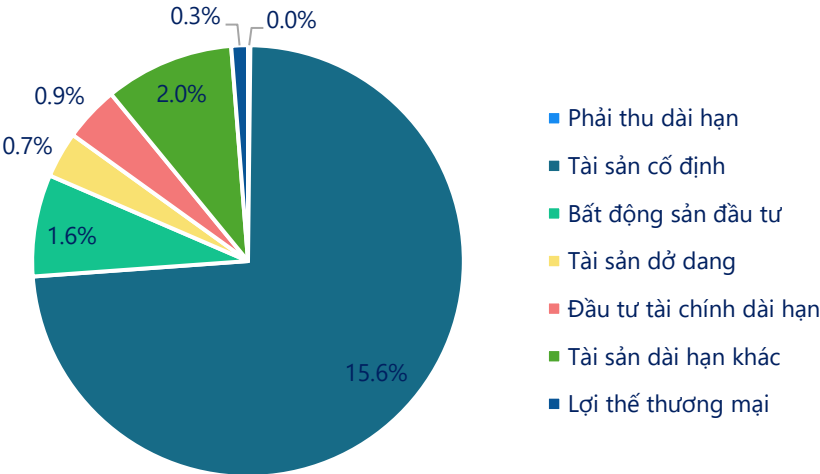
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



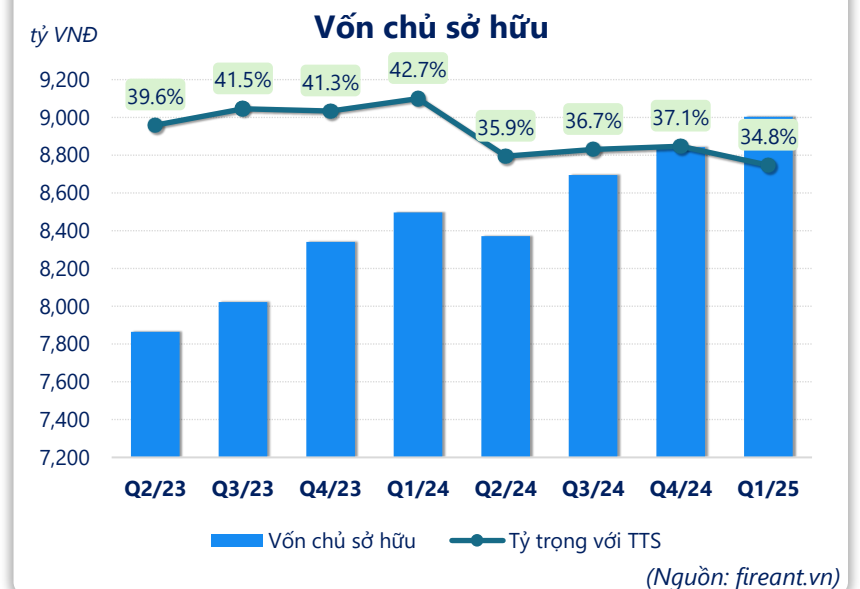
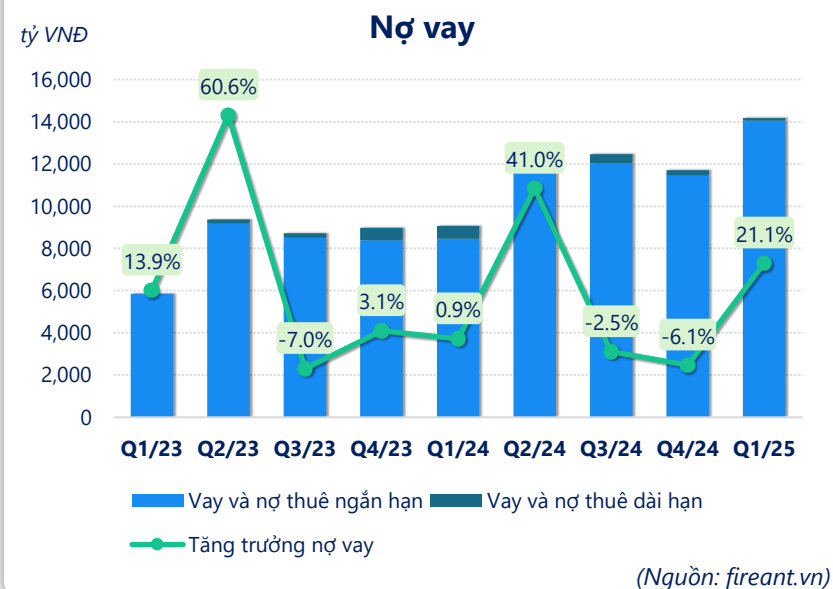
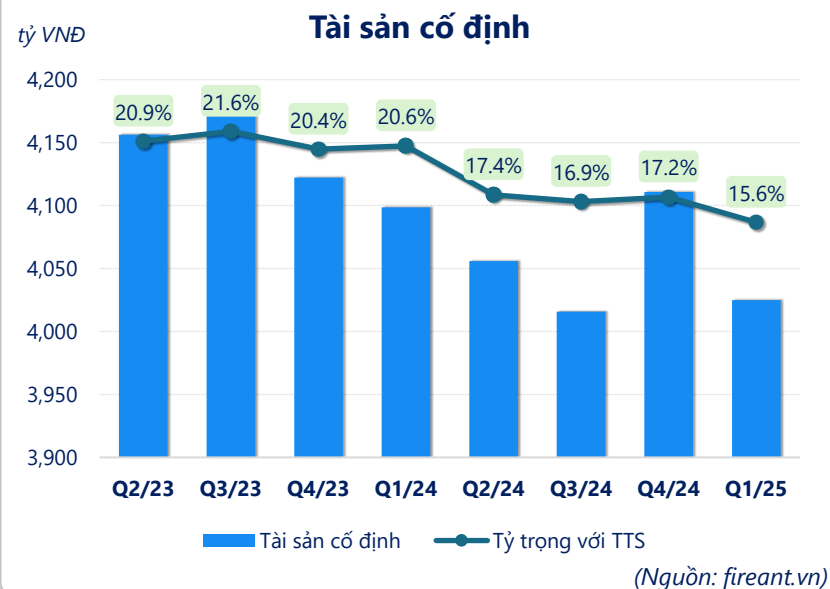
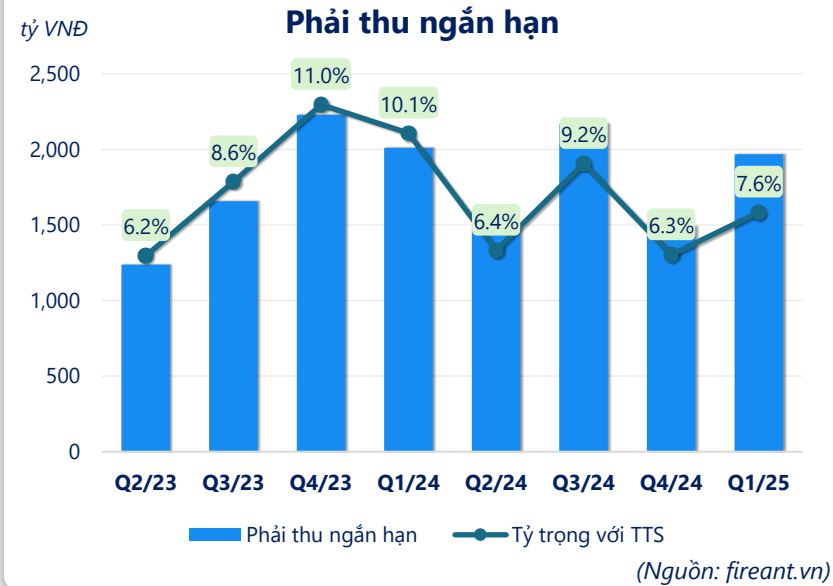
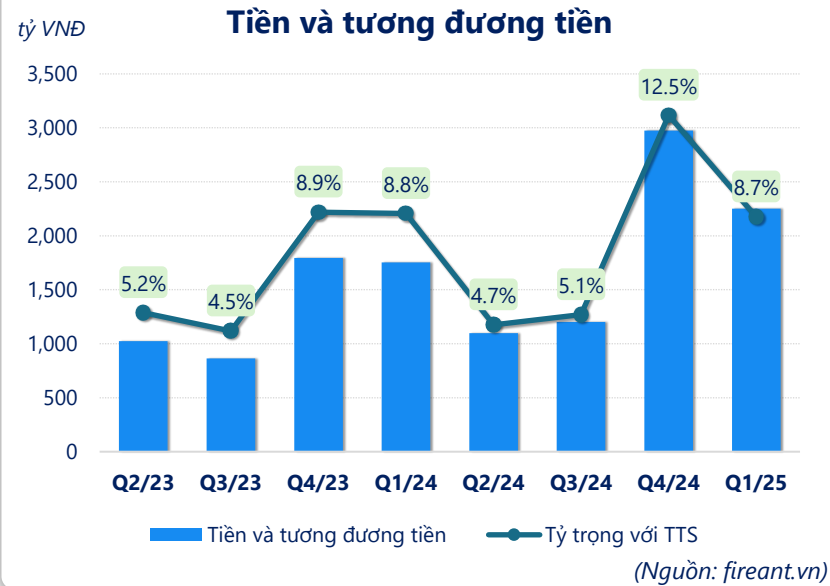
(Nguồn: fireant.vn)

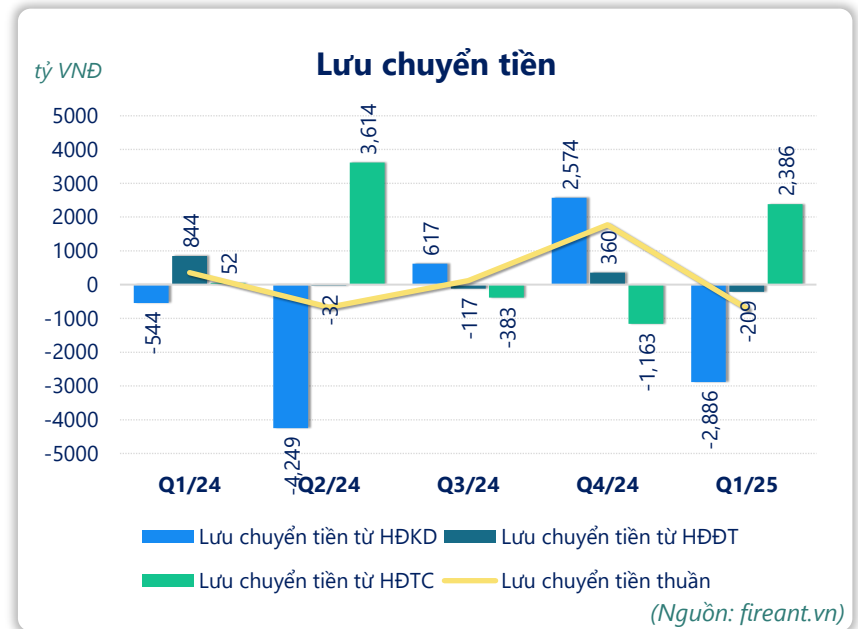
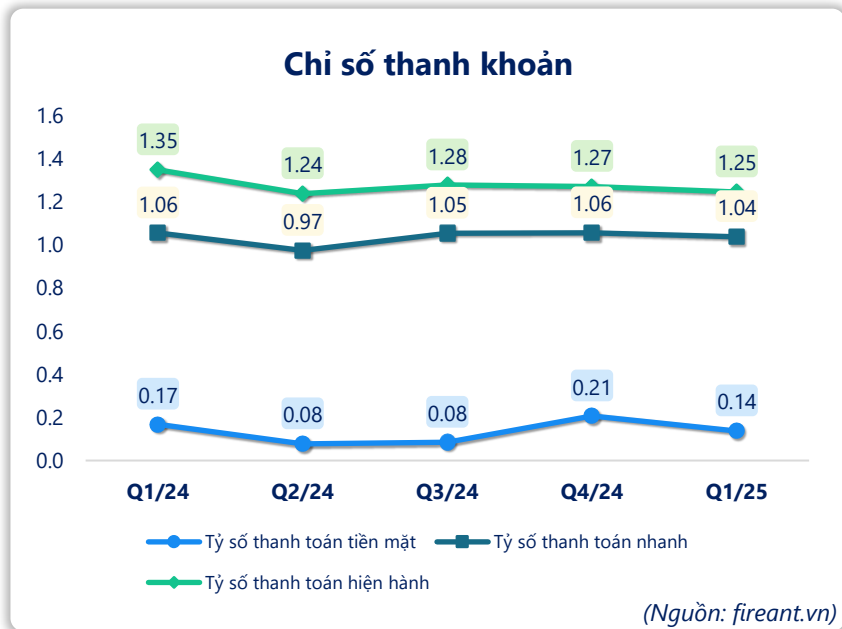
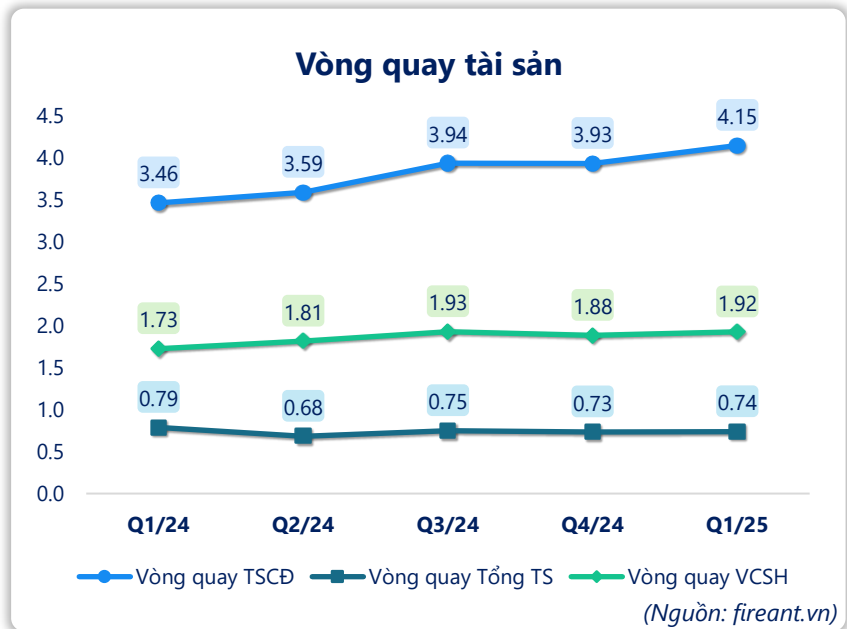
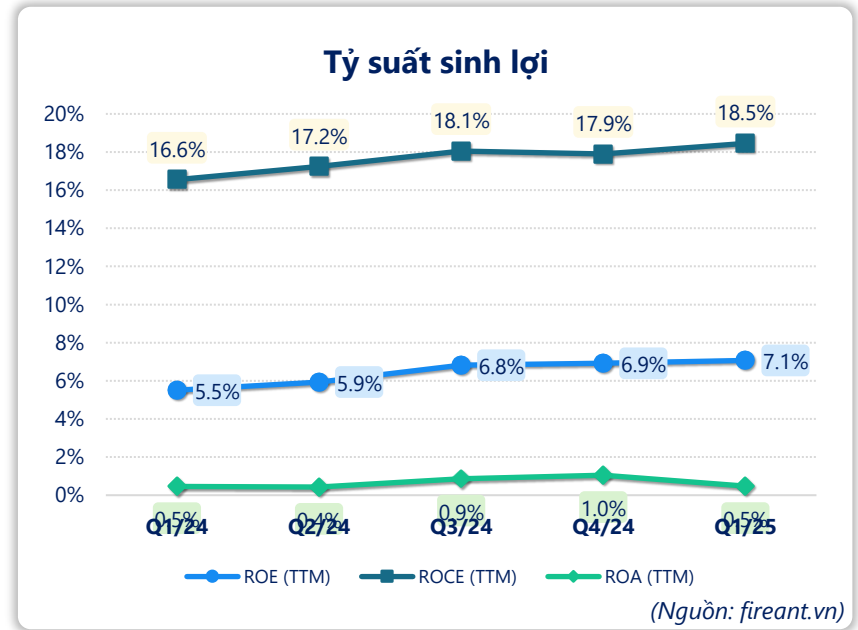
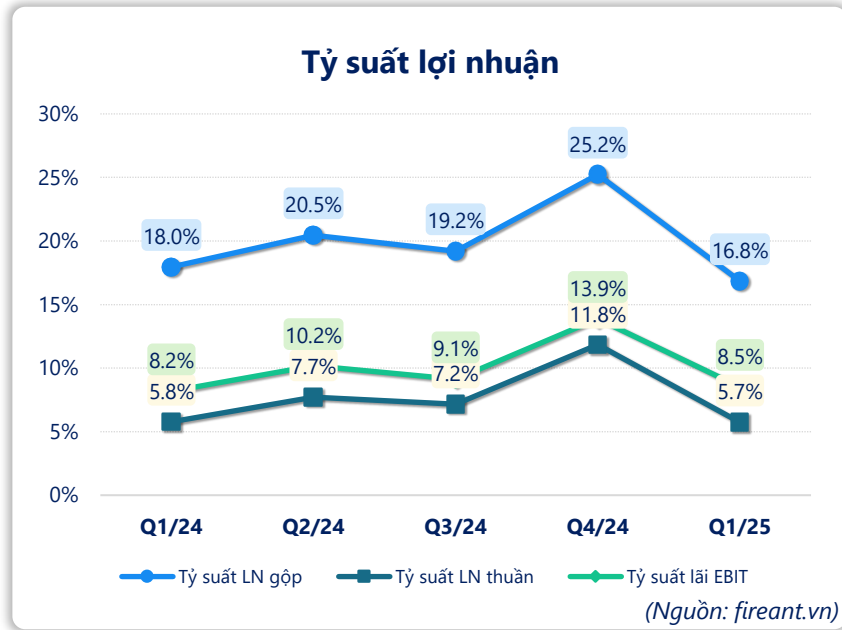
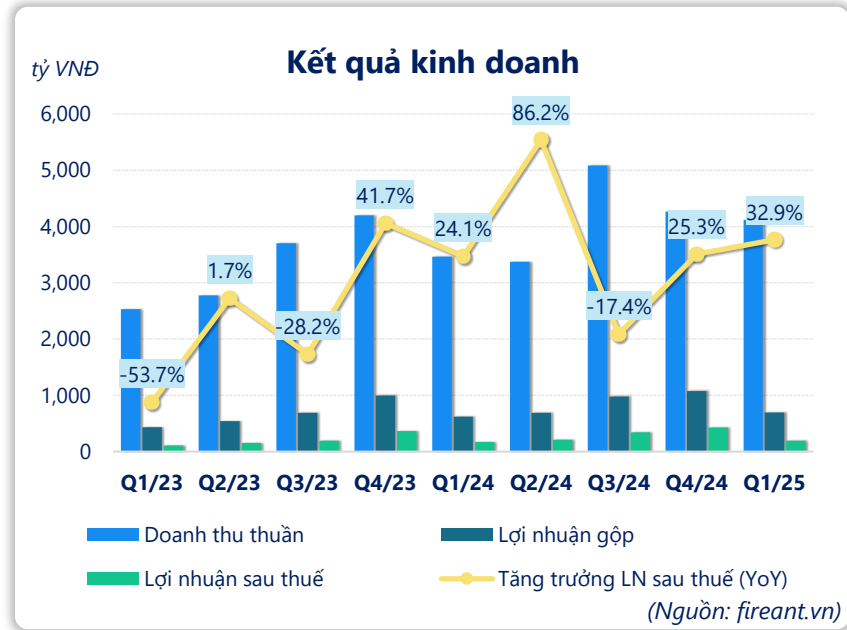
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	25,871	23,841	8.5%
Tài sản ngắn hạn	20,409	18,283	11.6%
Tiền và tương đương tiền	2,250	2,959	-23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,593	10,604	18.8%
Phải thu ngắn hạn	1,968	1,463	34.5%
Hàng tồn kho	3,397	3,107	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	200	149	34.0%
Tài sản dài hạn	5,463	5,558	-1.7%
Phải thu dài hạn	9.67	8.45	14.4%
Tài sản cố định	4,025	4,101	-1.9%
Bất động sản đầu tư	417	418	-0.2%
Tài sản dở dang	188	181	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	226	226	0.0%
Tài sản dài hạn khác	529	545	-2.9%
Lợi thế thương mại	68.0	78.6	-13.5%
Nợ phải trả	16,869	14,981	12.6%
Nợ ngắn hạn	16,373	14,392	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,062	11,493	22.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	401	524	-23.6%
Nợ dài hạn	496	589	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	108	207	-47.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,003	8,859	1.6%
Vốn chủ sở hữu	9,003	8,859	1.6%
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	3,462	3,372	5,084	4,267	4,119
Giá vốn hàng bán	2,840	2,682	4,108	3,190	3,426
Lợi nhuận gộp	622	690	976	1,076	694
Doanh thu HĐTC	124	121	154	225	188
Chi phí TC	105	108	243	134	142
Chi phí lãi vay	82.7	82.7	103	85.8	115
LN trong công ty LKLD	3.05	2.62	147	0	0
Chi phí bán hàng	286	274	529	420	348
Chi phí QLDN	157	171	142	242	156
LN thuần từ HĐKD	200	260	364	505	236
Lợi nhuận khác	0.19	0.16	-2.07	0.78	-0.03
LN trước thuế	201	260	361	506	236
Lợi nhuận sau thuế	169	208	344	427	194
LNST của CĐ cty mẹ	83.6	92.9	187	231	108

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-544	-4,249	617	2,574	-2,886
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	844	-31.8	-117	360	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	51.6	3,614	-383	-1,163	2,386
Tiền đầu kỳ	1,402	1,754	1,097	1,203	2,959
Lưu chuyển tiền thuần	351	-667	117	1,771	-709
Ảnh hưởng tỷ giá	0	10.2	-10.2	0	0
Tiền cuối kỳ	1,754	1,097	1,203	2,974	2,250

(Nguồn: fireant.vn)